

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: 1596 /2005/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đông Hà, ngày 26 tháng 7 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Quy định giá bán tối thiểu lâm sản bị tịch thu
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND Ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Luật Ban hành Văn bản Quy phạm pháp luật của HĐND và UBND năm 2004;
- Căn cứ Nghị định số 139/2004/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2004 của Chính phủ Về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản;
- Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 887/TT-VG ngày 07 tháng 7 năm 2005;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá tối thiểu để xây dựng giá sàn bán đấu giá và làm căn cứ tính giá trị hàng hóa khi xử lý vi phạm hành chính đối với các loại lâm sản tịch thu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị như Phụ lục đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Chi cục Kiểm lâm tỉnh và các ngành liên quan hướng dẫn chi tiết việc thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 2298/2003/QĐ-UB ngày 20 tháng 10 năm 2003 và Quyết định số 517/QĐ-UB ngày 26 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *tc*

Nơi nhận:

- Như điều 3
- TT/HĐND tỉnh
- Cục Quản lý giá
- CT, các PCT UBND tỉnh
- Các PVP
- NN, VT, NN, TM

TM. UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
CHỦ TỊCH



Lê Hữu Phúc

CHI CỤC TRƯỞNG



Phan Thị Duyên

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI
NGUYÊN BẢN TRONG HỒ SƠ LƯU TRỮ**

Tài liệu được sao từ:

Phòng: UBND tỉnh Quảng Trị

Mục lục số: 05 Hồ sơ số: 87 Tờ số: 88

Số chứng thực: 158

Ngày 04 tháng 4 năm 2019

PHỤ LỤC
GIÁ BÁN TỐI THIỂU CÁC LOẠI SẢN PHẨM RỪNG
TÍCH THU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ

(Kèm theo Quyết định số 4536/2005/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2005
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. Gỗ tròn các nhóm:

I. Gỗ tròn nhóm 1:

1. Gỗ Huê:

- Đường kính ≤ 40 cm

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	28.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2.5 m:	32.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	35.000.000 đồng/m ³

- Đường kính từ > 41 cm - 55 cm

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	35.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2.5 m:	40.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	45.000.000 đồng/m ³

- Đường kính từ > 56 cm - 64 cm

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	43.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2.5 m:	48.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	52.000.000 đồng/m ³

- Củi Huê (Cành, ngọn, khô, mục): 850.000 đồng/Ste

2. Gỗ Mun:

- Đường kính ≤ 25 cm

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	14.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2.5 m:	16.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	18.000.000 đồng/m ³

- Đường kính > 25 cm

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	18.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2.5 m:	21.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	24.000.000 đồng/m ³

3. Gỗ Trắc:

- Đường kính ≤ 25 cm

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	8.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2.5 m:	10.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	12.000.000 đồng/m ³

- Đường kính > 25 cm

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	12.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2.5 m:	14.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	16.000.000 đồng/m ³

4. Gõ Cẩm Lai:**- Đường kính ≤ 25 cm**

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	7.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2.5 m:	8.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	9.000.000 đồng/m ³

- Đường kính > 25 cm

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	10.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2.5 m:	12.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	14.000.000 đồng/m ³

5. Gõ Gõ Lau, Gõ Mật:**- Đường kính ≤ 40 cm**

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	2.500.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2 m:	2.800.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2 m - ≤ 2.5 m:	3.200.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	3.500.000 đồng/m ³

- Đường kính từ 41cm - 55cm

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	3.500.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2 m:	3.900.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2 m - ≤ 2.5 m:	4.300.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	4.700.000 đồng/m ³

- Đường kính từ 56m - 64 cm

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	4.300.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2 m:	4.700.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2 m - ≤ 2.5 m:	5.100.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	5.600.000 đồng/m ³

- Đường kính > 64 cm

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	5.500.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2 m:	6.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2 m - ≤ 2.5 m:	6.500.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	7.000.000 đồng/m ³

6. Gõ Hương, Gõ Đỏ:**- Đường kính ≤ 40 cm**

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	2.300.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2 m:	2.600.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2 m - ≤ 2.5 m:	2.900.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	3.200.000 đồng/m ³

- Đường kính từ 41cm - 55cm

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	3.200.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2 m:	3.800.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2 m - ≤ 2.5 m:	4.100.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	4.500.000 đồng/m ³

- Đường kính từ 56m - 64 cm

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	4.200.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2 m:	4.600.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2 m - ≤ 2.5 m:	5.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	5.500.000 đồng/m ³

- Đường kính > 64 cm

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	5.300.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2 m:	5.600.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2 m - ≤ 2.5 m:	6.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	6.300.000 đồng/m ³

II. Gỗ tròn nhóm 2:**1. Gỗ Lim, kiên kiên :****- Đường kính ≤ 40 cm**

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	2.500.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2 m:	2.800.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2 m - ≤ 2.5 m:	3.200.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	3.500.000 đồng/m ³

- Đường kính từ 41cm - 55cm

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	3.500.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2 m:	3.900.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2 m - ≤ 2.5 m:	4.300.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	4.700.000 đồng/m ³

- Đường kính từ 56m - 64 cm

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	4.300.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2 m:	4.700.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2 m - ≤ 2.5 m:	5.100.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	5.600.000 đồng/m ³

- Đường kính > 64 cm

+ Chiều dài ≤ 1.5 m:	5.500.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 1.5 m - ≤ 2 m:	6.000.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2 m - ≤ 2.5 m:	6.500.000 đồng/m ³
+ Chiều dài > 2.5 m:	7.000.000 đồng/m ³

2. Gỗ tròn nhóm 2 còn lại:

- Đường kính ≤ 40 cm:	2.500.000 đồng/m ³
- Đường kính từ 41cm - 56 cm:	3.300.000 đồng/m ³
- Đường kính từ 56cm - 64 cm:	3.900.000 đồng/m ³
- Đường kính > 64 cm :	4.600.000 đồng/m ³

III. Gỗ tròn nhóm 3: Bình quân các kích cỡ: 2.000.000 đồng/m³.

Riêng gỗ Dổi tăng thêm 50%, Huỷnh (Huện) tăng 40%, Gỗ Chua khét tăng 30%;
gỗ so với mức giá gỗ nhóm 3.

IV. Gỗ tròn nhóm 4: (bình quân các kích cỡ): 1.500.000 đồng/m³

- V. **Gỗ tròn nhóm 5:** (bình quân các kích cỡ): 1.350.000 đồng/m³
 VI. **Gỗ tròn nhóm 6:** (bình quân các kích cỡ): 950.000 đồng/m³
 VII. **Gỗ tròn nhóm 7:** (bình quân các kích cỡ): 800.000 đồng/m³
 VIII. **Gỗ tròn nhóm 8:** (bình quân các kích cỡ): 700.000 đồng/m³

Hệ số quy đổi từ gỗ đẻo, gỗ xẻ hình hộp thì quy ra gỗ tròn bằng cách nhân với hệ số 1,6 lần. Trong trường hợp có sự thay đổi về phẩm chất gỗ so với hồ sơ ban đầu, thì phải có xác nhận của Hội đồng liên ngành.

B. Các loại lâm sản khác

- I. **Củ các loại** 50.000 đồng/Ste
 II. **Tinh dầu Re Hương:** 50.000 đồng/lít
 III. **Vỏ cây Bời Lời:** 4.000 đồng/kg

C. Động vật hoang dã:

1. Tê Tê (Trút):

- + Loại < 2kg: 650.000 đồng/kg
 + Loại từ 2 - 4kg: 600.000 đồng/kg
 + Loại > 4kg: 550.000 đồng/kg

2. Rắn hổ mang chúa:

- + Loại < 1kg: 500.000 đồng/kg
 + Loại từ 1 - < 1.5kg: 400.000 đồng/kg
 + Loại từ 1.5 > 2.5kg: 350.000 đồng/kg
 + Loại > 2.5kg: 300.000 đồng/kg

3. Các loại Rắn khác:

- + Rắn Hổ trâu: 90.000 đồng/kg
 + Rắn Hổ Mang thường: 140.000 đồng/kg
 + Rắn Dọc Dưa: 40.000 đồng/kg
 + Rắn Ráo thường: 40.000 đồng/kg
 + Trăn đen: 80.000 đồng/kg
 + Trăn vàng: 70.000 đồng/kg

4. Ba ba:

- + Ba ba gai:
 * Loại < 2kg: 200.000 đồng/kg
 * Loại từ 2 - < 4kg: 150.000 đồng/kg
 * Loại từ 4kg - 7kg: 120.000 đồng/kg
 + Ba ba trơn: (Bình quân) 150.000 đồng/kg

5. Kỳ Đà:

- + Loại < 1kg: 70.000 đồng/kg
 + Loại từ 1 - 4kg: 80.000 đồng/kg
 + Loại > 4 - 7kg: 65.000 đồng/kg

6. Các loại Rùa:

- + Rùa Mỏ Quạ đuôi dài: 350.000 đồng/kg
 + Rùa hộp các loại: 120.000 đồng/kg
 + Rùa nước: 70.000 đồng/kg

7. Lợn rừng:

- + Loại hơi: 20.000 đồng/kg
- + Loại thịt: 40.000 đồng/kg

8. Mang (Hoẵng), Nai, Sơn dương:

- + Loại hơi: 25.000 đồng/kg
- + Loại thịt: 50.000 đồng/kg

9. Nhím, Cầy nhông, Chồn các loại:

- + Loại hơi: 50.000 đồng/kg
- + Loại thịt: 100.000 đồng/kg

10. Chim các loại:

- + Chim Yểng (Nhông): 300.000 đồng/con
- + Chim Sáo: 100.000 đồng/con
- + Chim khướu: 70.000 đồng/con

11. Gấu:

- + Gấu Ngựa: 3.500.000 đồng/kg
- + Gấu Chó: 3.000.000 đồng/kg

